

ÔN TẬP KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin (Trang 8)

I. Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác – Lênin (Trang 8)

- Thuật ngữ KTCT xuất hiện ở Châu Âu vào năm 1615 trong Chuyên luận về KTCT của nhà kinh tế người Pháp **Autoine de Montcherétien**.

* Quá trình phát triển của KH KTCT được khái quát qua 2 thời kỳ lịch sử:

- Thứ 1, từ thời cổ đại → TK XVIII (Trang 9)

+ Lạc hậu, các tư tưởng KT thường trong các tác phẩm triết học, triết lí

+ **Chủ nghĩa trọng thương** là hệ thống lý luận KTCT bước đầu tiên về nền SX TBCN, ra đời và **phát triển từ giữa TK XV → giữa TK XVII** (Trang 10)

+ **Chủ nghĩa trọng nông** từ nửa cuối TK XVII → nửa đầu **TK XVIII** (Trang 10 – 11)

- Thứ 2, từ sau TK XVIII → Đến nay

+ KTCT cổ điển Anh từ cuối TK XVIII → nửa đầu TK XIX, mở đầu là các quan điểm lý luận của William Petty → A. Smith → David Ricardo (Trang 11)

+ Lý luận rút ra kết luận: **giá trị là do hao phí lao động tạo ra, giá trị khác với của cải** (Trang 11 -12)

→ Rút ra khái niệm KTCT (Trang 12)

- Sau nghiên cứu của A.Smith, lý luận KTCT chia thành 2 dòng chính: (Trang 12)

+ Dòng lý thuyết khai thác luận điểm của A. Smith: mang tính tâm lý, hành vi

+ Dòng lý thuyết thể hiện từ D. Ricardo → Kế thừa giá trị khoa học của A. Smith

- C. Mác đã kế thừa trực tiếp thành quả lý luận KH của D. Ricardo → phát triển lý luận KTCT mang tên ông

- Lý luận KTCT của C. Mác và Ph. Ăngghen → Tập trung và cô đọng nhất trong bộ **Tư bản** (Trang 13)

II. Đối tượng, mục tiêu và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin (Trang 15)

1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin

- Đối tượng nghiên cứu: Các quan hệ của sản xuất và trao đổi

→ **Khái quát lại đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác- Lênin là các QHXX của SX và trao đổi...**(Trang 19)

2. Mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin (Trang 21)

- Mục đích nghiên cứu: phát hiện ra quy luật chi phối quan hệ giữa người – người trong sản xuất – trao đổi. (Trang 21)

- Mục đích xuyên suốt: cung cấp cơ sở khoa học góp phần thúc đẩy trình độ văn minh và phát triển của xã hội → KTCT Mác – Lênin không phải là KH về KT hàng hóa TBCN (Trang 21)

- Phân biệt quy luật KT và chính sách KT: (Trang 22)

+ Quy luật KT: chủ quan

+ Chính sách KT: khách quan

3. Phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác – Lênin (Trang 23)

- Phương pháp chính: trừu tượng hóa khoa học (Trang 24)

- Khái niệm: nhận ra, gạt bỏ yếu tố ngẫu nhiên, hiện tượng tạm thời, gián tiếp → tách ra được → dấu hiệu điển hình, bền vững, ổn định, trực tiếp

II. Chức năng của KTCT Mác – Lênin (Trang 25)

1. Chức năng nhận thức (Trang 25)

- Cung cấp phạm trù KT cơ bản, phản ánh từ hiện tượng KT mang tính biểu hiện trên bề mặt XH → Làm phong phú tri thức, tư duy lý luận của người lao động và toàn xã hội → nhận thức được các quy luật và tính quy luật

2. Chức năng thực tiễn (Trang 26)

- Người LĐ, nhà hoạch định chính sách: vận dụng vào thực tiễn lao động cũng như quản trị quốc gia

- Phát triển XH tiến bộ, cải thiện thực tiễn, thúc đẩy sự văn minh

- Hình thành PP luận, CSKH giải quyết các quan hệ lợi ích → Cải thiện ĐSVLC và tinh thần

3. Chức năng tư tưởng (Trang 27)

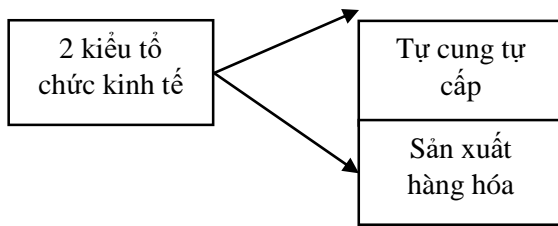
- Xây dựng nền tảng tư tưởng mới

- Xây dựng lý tưởng khoa học

4. Chức năng phương pháp luận (Trang 28)

Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường (Trang 31)

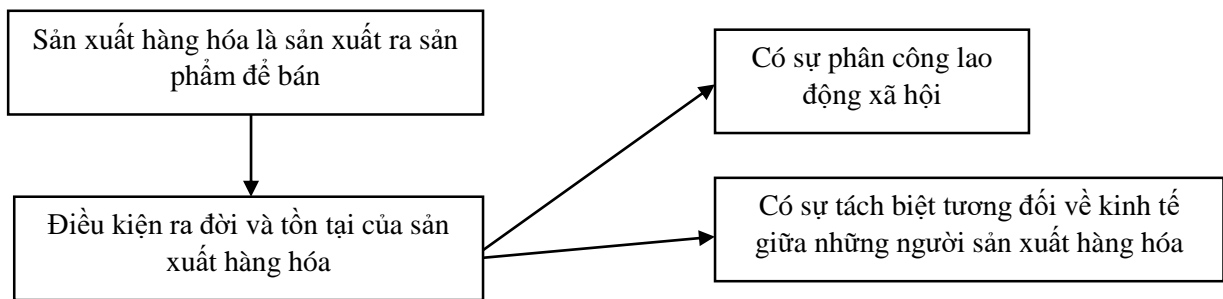
I. Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa (Trang 32)



- Công xã nguyên thủy → Cả thời kì phong kiến: tự cung tự cấp

1. Sản xuất hàng hóa (Trang 32)

a,b) Khái niệm và điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa (Trang 32)



- Chủ nghĩa tư bản → Xã hội đầu tiên hội tụ đủ 2 ĐK, là XH đầu tiên có sản xuất hàng hóa

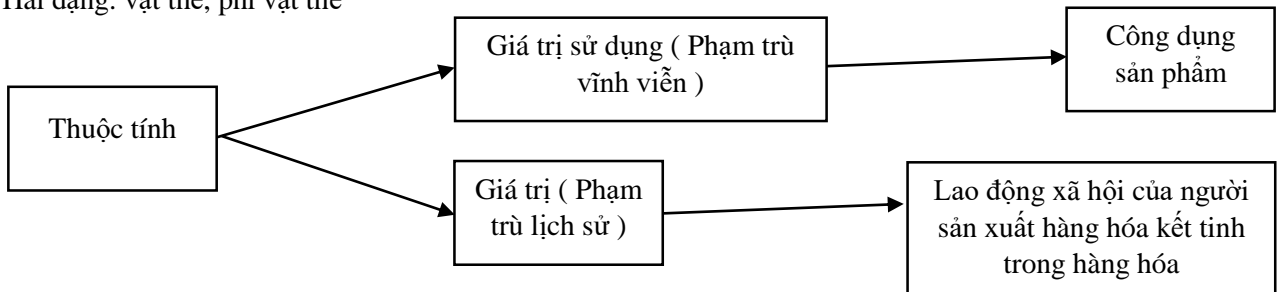
2. Hàng hóa (Trang 33)

a) Khái niệm và thuộc tính của hàng hóa (Trang 33)

- Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán

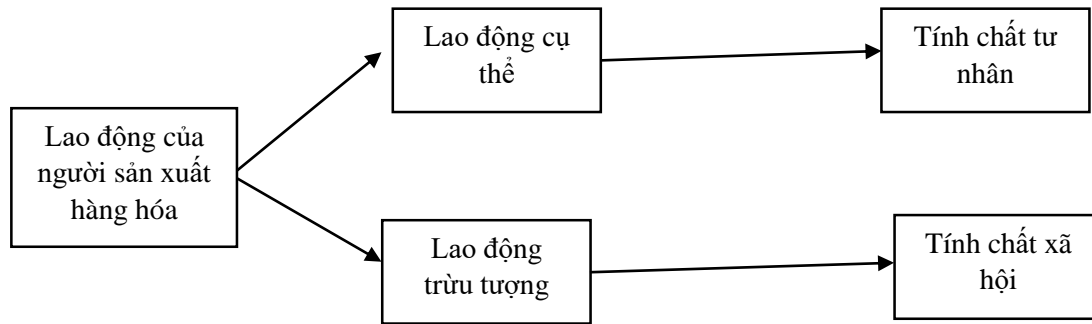
- Sản phẩm của LĐ = Hàng hóa khi được đưa ra nhằm **mục đích trao đổi, mua bán**

- Hai dạng: vật thể, phi vật thể



b) Tính 2 mặt của lao động SXHH (Trang 37)

- Hai thuộc tính của hàng hóa xuất phát từ lao động của người SXHH có 2 mặt: cụ thể, trừu tượng



*Mâu thuẫn: LĐ cụ thể \diamond LĐ trừu tượng \rightarrow 1 là không phù hợp với nhu cầu XH, 2 là mức hao phí lao động cá biệt $>$ mức HP mà XH có thể chấp nhận được

- Giá trị sử dụng do lao động cụ thể tạo ra

c) *Lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa (Trang 39)*

* Lượng giá trị = Lượng lao động đã hao phí để tạo ra hàng hóa = Thời gian lao động (**Thời gian lao động xã hội cần thiết**)

*Khái niệm: *Thời gian LĐXH cần thiết là thời gian đòi hỏi để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó trong điều kiện bình thường của xã hội với trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình*

* Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa: (Trang 40)

- Năng suất lao động (Khái niệm trang 40)

- + Trình độ phát triển của kỹ thuật – công nghệ
- + Trình độ chuyên môn, lành nghề của người lao động
- + Trình độ tổ chức quản lý
- + Các điều kiện tự nhiên

- Tính chất phức tạp của lao động: lao động giản đơn (không yêu cầu đào tạo), lao động phức tạp (yêu cầu đào tạo) (Trang 42)

- + Trong cùng 1 thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn
- + Trong trao đổi, mọi LĐ phức tạp được quy thành LĐ đơn giản TB

- Khi cường độ lao động tăng lên \rightarrow giá trị trong 1 ĐV hàng hóa không đổi, còn tổng giá trị tăng lên

3) *Tiền tệ (Trang 42)*

a) *Nguồn gốc và bản chất của tiền (Trang 42)*

Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên (vật ngang giá) \rightarrow Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng \rightarrow Hình thái chung của giá trị \rightarrow Hình thái tiền (Tiền vàng,...)

b) *Chức năng của tiền (Trang 45)*

- Thước đo giá trị (Giá trị hàng hóa \rightarrow biểu hiện bằng tiền = giá cả hàng hóa)
- Phương tiện lưu thông (tiền mặt: tiền đúc bằng KL, tiền giấy)
- Phương tiện cất trữ (tiền vàng, tiền bạc)

- Phương tiện thanh toán (trả nợ, trả tiền mua chịu hàng hóa, tiền ghi sổ, tiền trong TKNH, tiền điện tử, bitcoin,...)

- Tiền tệ thế giới (tiền vàng, tiền được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế: Đô La Mỹ, Yên Nhật, Nhân Dân Tệ, Bảng Anh, Euro)

4) Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay (Trang 48)

a) Dịch vụ (Trang 48)

b) Quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay (Trang 49)

- Quan hệ trong trường hợp trao đổi quyền sử dụng đất: về bản chất là hệ quả của việc tiền từ túi chủ thể này → chủ thể khác → phương tiện thanh toán (Trang 49)

- Quan hệ trong trao đổi thương hiệu (danh tiếng) (Trang 50)

- Quan hệ trong trao đổi, mua bán chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá: giàu có của các nhân là do sự chuyển tiền từ người khác vào trong túi họ → tiền thực hiện chức năng thanh toán (Trang 51)

II. Thị trường và nền kinh tế thị trường (Trang 53)

1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường (Trang 53)

a) Khái niệm và phân loại thị trường (Trang 53)

* Khái niệm: *Thị trường là tổng hòa những quan hệ kinh tế, trong đó nhu cầu của các chủ thể được đáp ứng thông qua việc trao đổi, mua bán với sự xác định giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ tương ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội*

*Phân loại: (Trang 54)

- Căn cứ vào đối tượng trao đổi, mua bán cụ thể: thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ

- Căn cứ vào phạm vi các quan hệ: thị trường trong nước, thị trường thế giới

- Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành: thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo (độc quyền)

b) Vai trò của thị trường (Trang 55)

- 1 là: thực hiện giá trị hàng hóa, là ĐK, MT cho SX phát triển

- 2 là: kích thích sáng tạo, phân bổ nguồn lực hiệu quả trong nền KT

-3 là: gắn kết KT thành 1 chỉnh thể, gắn kết KTQG với KT Thế Giới

2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường (Trang 57)

a) Nền kinh tế thị trường (Trang 57)

* Khái niệm: Nền KT vận hành theo cơ chế thị trường → Là nền KT hàng hóa phát triển cao → mọi quan hệ sản xuất và trao đổi thông qua, chịu sự tác động, điều tiết của quy luật thị trường

*** Đặc trưng phổ biến của nền KT thị trường (Trang 58)**

- Thứ 1, đa dạng về chủ thể KT, nhiều hình thức sở hữu
- Thứ 2, thị trường quyết định việc phân bổ nguồn lực xã hội
- Thứ 3, giá cả hình thành theo nguyên tắc thị trường
- Thứ 4, là nền KT mở, có quan hệ mật thiết với thị trường quốc tế

*** Ưu thế và khuyết tật của nền KTTT (Trang 59)**

➤ **Ưu thế (Trang 59)**

- 1 là: tạo động lực sáng tạo của các chủ thể KT
- 2 là: phát huy tốt tiềm năng của mọi chủ thể, vùng, miền, lợi thế quốc gia
- 3 là: tạo ra các phương thức thỏa mãn tối đa nhu cầu con người → thúc đẩy tiến bộ, văn minh xã hội

➤ **Khuyết tật (Trang 61)**

- 1 là: tiềm ẩn rủi ro khủng hoảng
- 2 là: không tự khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo, suy thoái MT tự nhiên, xã hội
- 3 là: không tự khắc phục được phân hóa sâu sắc trong xã hội

→ Cần có sự can thiệp của nhà nước → KT thị trường có sự điều tiết (Nền KT hỗn hợp)

b) Một số quy luật kinh tế chủ yếu của nền KT thị trường (Trang 62)

*** Quy luật giá trị (Trang 63)**

- Yêu cầu: việc sản xuất và trao đổi được tiến hành trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết
- Tác động:

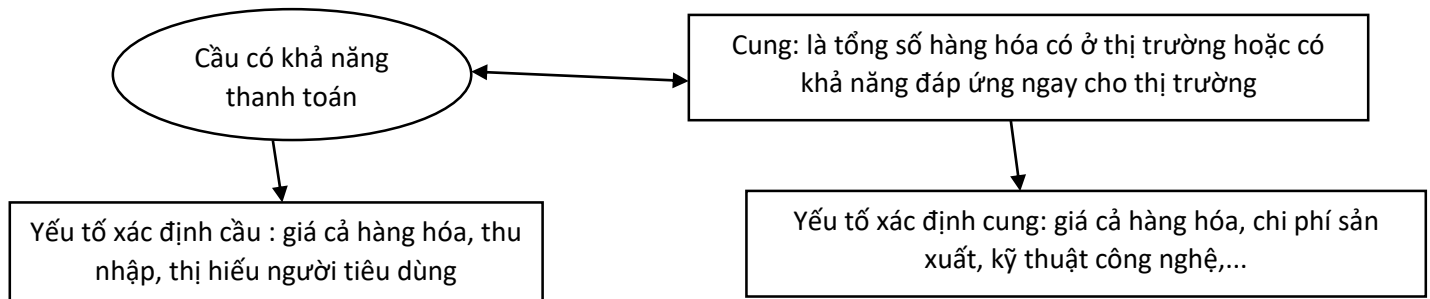
+ Thứ 1: **điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa** (hàng hóa từ nơi giá thấp → nơi giá cao, từ nơi cung > cầu → nơi cung < cầu), phân phối thu nhập vùng miền, điều chỉnh sức mua của thị trường

+ Thứ 2: kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất → tăng năng suất LĐ

+ Thứ 3: phân hóa những người sản xuất → giàu, nghèo (một cách tự nhiên)

*** Quy luật cung cầu (Trang 65)**

- Điều tiết quan hệ giữa cung (bên bán) và cầu (bên mua)
- Tác dụng: điều tiết sản xuất <-> lưu thông; thay đổi cơ cấu, quy mô thị trường, ảnh hưởng giá cả



*** Quy luật lưu thông tiền tệ (Trang 66)**

$$M = P.Q / V$$

M: số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời gian nhất định

P: mức giá cả

Q: khối lượng hàng hoá, dịch vụ đưa ra lưu thông

V: số vòng lưu thông của đồng tiền

*** Quy luật cạnh tranh (Trang 68)**

① Cạnh tranh trong nội bộ ngành (Trang 68) (Sinh ra giá cả thị trường)

- Phương thức thực hiện lợi ích doanh nghiệp trong cùng một ngành sản xuất

② Cạnh tranh giữa các ngành (Trang 69) (Sinh ra lợi nhuận bình quân)

- Phương thức thực hiện lợi ích của các chủ thể thuộc các ngành sản xuất khác nhau

➔ Là phương thức để các chủ thể sản xuất kinh doanh ở các ngành sản xuất khác nhau tìm kiếm lợi ích của mình ➔ Mục đích: tìm nơi đầu tư có lợi nhất

*** Tác động của cạnh tranh trong nền KT thị trường (Trang 70)**

- Tích cực:

- + Thứ 1: thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất (đổi mới tay nghề, tri thức người lao động)
- + Thứ 2: thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường (hợp tác + cạnh tranh ➔ nền KT hoàn thiện hơn)
- + Thứ 3: điều chỉnh linh hoạt trong việc phân bổ các nguồn lực
- + Thứ 4: thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu XH

- Tiêu cực:

- + Thứ 1: tổn hại môi trường kinh doanh (cạnh tranh thiếu lành mạnh, thủ đoạn xấu...)
- + Thứ 2: lãng phí nguồn lực XH (chiếm giữ nguồn lực mà không phát huy vai trò của nguồn lực đó)
- + Thứ 3: tổn hại phúc lợi XH

III. Vai trò của một số chủ thể tham gia trong thị trường (Trang 73)

1. Người sản xuất (Trang 73)

- Nhà SX, đầu tư, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ...

2. Người tiêu dùng (Trang 74)

- Sức mua của người tiêu dùng là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của người sản xuất

3. Các chủ thể trung gian trong thị trường (Trang 75)

4. Nhà nước (Trang 76)

[illegible]

CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I-LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ (Trang 81)

1.Nguồn gốc của giá trị thặng dư (Trang 81)

a) Công thức chung của tư bản (Trang 81)

- H- T- H: nền sản xuất hàng hóa giản đơn
- T-H-T: nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động

- Mục đích trong lưu thông hàng hóa giản đơn là giá trị sử dụng

- Mục đích trong lưu thông tư bản là giá trị lớn hơn

- T-H-T': công thức chung của tư bản, trong đó $T' = T + t$ ($t > 0$)

-So sánh 2 công thức:

* Giống nhau:

- + Đều có 2 hành vi mua- bán
- + Đều có hai yếu tố vật chất: Tiền và hàng
- + Đều BH MQH: người mua và người bán

*Khác nhau:

Nội dung so sánh	H- T- H	T- H- T'
Điểm xuất phát và kết thúc	-Khởi đầu và kết thúc là H. -T là trung gian	Khởi đầu và kết thúc là T
Trình tự lưu thông	Bắt đầu bằng bán Kết thúc bằng mua	Bắt đầu = mua Kết thúc bằng bán
Mục đích của sự vận động	Giá trị sử dụng	Giá trị T' ($T' = T + \Delta T$)
Giới hạn của sự vận động	Kết thúc khi được giá trị sử dụng	Không có giới hạn

*Mâu thuẫn của T – H – T' ($T' = T + \Delta T$)

-Mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản được biểu hiện ở chỗ: (m) vừa được tạo ra trong quá trình lưu thông, vừa không được tạo ra trong quá trình lưu thông → Để có m nhà tư bản phải bỏ tiền vào lưu thông và mua các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất (Tư liệu sản xuất và sức lao động)

b) Hàng hóa sức lao động (Trang 82)

- Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó

- Hai điều kiện để sức lao động → hàng hóa: (CNTB là XH đầu tiên mà sức lao động trở nên phổ biến, trong XHPK việc buôn bán sức lao động không phổ biến)

+ 1 là: Người lao động được tự do về thân thể

+ 2 là: Người lao động không có tư liệu sản xuất và các của cải khác

-Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động:

+ Giá trị hàng hóa sức lao động: do số lượng lao động XH cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định

Giá trị hàng hóa sức lao động	1 là: Giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết (cả vật chất, tinh thần) để tái sản xuất ra sức lao động	Mang yếu tố tinh thần và lịch sử
	2 là: phí tổn đào tạo người lao động	
	3 là: giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết (vật chất và tinh thần) để nuôi con của người lao động	
Giá trị sử dụng	Thỏa mãn nhu cầu của người mua	Dùng trong quá trình sản xuất để tạo ra hàng hóa
		Tạo ra giá trị mới hơn giá trị sử dụng

c) Sự sản xuất giá trị thặng dư (Trang 84) (Ký hiệu giá trị thặng dư là m)

-Quá trình sản xuất TBCN là quá trình thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng, giá trị và giá trị thặng dư

-Quá trình này có đặc điểm:

+Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản

+Toàn bộ sản phẩm làm ra thuộc nhà tư bản

- Giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra, là kết quả của lao động không công của công nhân cho nhà tư bản.

→ Tư bản là giá trị đem lại giá trị thặng dư

Ngày lao động	
Thời gian lao động tất yếu (t)	Thời gian lao động thặng dư (t')
Tạo ra giá trị bù đắp giá trị sức lao động	Tạo ra m

d) Tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) (Trang 88)

<p style="text-align: center;">TƯ BẢN</p> <p>$G = c + (v + m)$ Trong đó c và m là điều kiện, v và m là nguồn gốc</p>	<p style="text-align: center;">BẤT BIẾN (C)</p>	-Mua tư liệu sản xuất (máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu,..) -Giá trị không thay đổi trong sản xuất
	<p style="text-align: center;">KHẢ BIẾN (V)</p>	-Mua sức lao động -Tạo ra giá trị tang thêm

-Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo toàn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm, tức là giá trị không biến đổi trong quá trình sản xuất, được C.Mác gọi là **tư bản bất biến** (ký hiệu là c)

- Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về số lượng trong quá trình sản xuất, được Mác gọi là **tư bản khả biến** (ký hiệu là v)

đ) Tiền công (Trang 89)

- Tiền công là giá cả của hàng hóa sức lao động. Đó là bộ phận của giá trị mới **do chính hao phí sức lao động của người lao động làm thuê tạo ra**, nhưng đó lại thường được hiểu là do người mua sức lao động trả cho người lao động làm thuê

- Các hình thức tiền công cơ bản:

+ Tiền công theo thời gian

+ Tiền công theo sản phẩm

-**Tiền công danh nghĩa:** là khoản thu nhập mà người lao động nhận được dưới hình thái tiền tệ sau khi đã thực sự làm việc cho chủ doanh nghiệp

-**Tiền công thực tế:** là khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà người lao động mua được bằng tiền công danh nghĩa

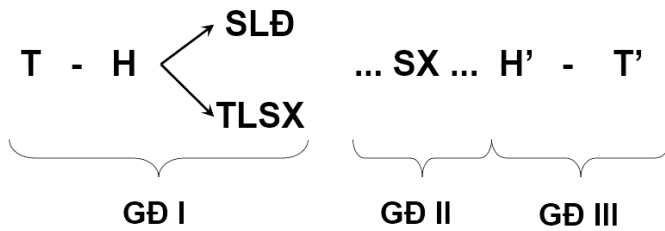
- Các nhân tố biến đổi tiền công:

+ Giá trị sức lao động: trình độ chuyên môn, cường độ lao động, năng suất lao động

+ Nhân tố thị trường: Cung – cầu sức lao động, giá cả hàng hóa, thuế thu nhập...

e) Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản (Trang 91)

*** Tuần hoàn của tư bản (Trang 91)**



Hình thái tư bản	Tư bản tiền tệ	Tư bản sản xuất	Tư bản hàng hóa
Chức năng của tư bản	Mua các yếu tố đầu vào	Tạo ra giá trị và m	Thực hiện giá trị và m

-Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau: **tư bản tiền tệ** → **tư bản sản xuất** → **tư bản hàng hóa** gắn với thực hiện những chức năng tương ứng (chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư, thực hiện giá trị thặng dư) → **quay trở về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư**

- Kết quả: + H': trong giá trị có bao hàm giá trị thặng dư

+ T': có giá trị thặng dư dưới hình thái tiền

*Chu chuyển của tư bản (Trang 92)

-Chu chuyển của tư bản là tuần hoàn của tư bản được xét với tư cách là quá trình định kỳ, thường xuyên lặp đi lặp lại và đổi mới theo thời gian

- Đo bằng: thời gian chu chuyển hoặc tốc độ chu chuyển

- Tốc độ chu chuyển của tư bản: là số vòng (lần) chu chuyển của tư bản trong 1 năm

Công thức: $N = \frac{CH}{ch}$

Trong đó: + n: số vòng chu chuyển của tư bản (tốc độ chu chuyển của tư bản)

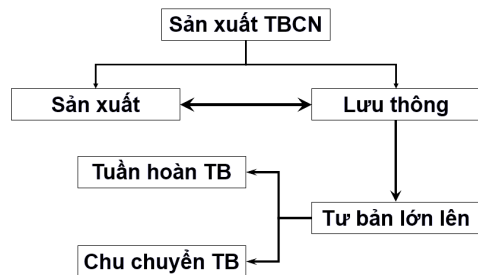
+ CH: thời gian trong năm

+ ch: thời gian của 1 vòng chu chuyển

*Tư bản cố định và tư bản lưu động (Trang 93)

- **Tư bản cố định** là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó chỉ chuyển dần từng phần vào giá trị sản phẩm theo mức độ hao mòn (hao mòn hữu hình → về giá trị sử dụng → do sử dụng và tác động của tự nhiên gây ra, hao mòn vô hình → về giá trị → sự mất giá thuần túy)

- **Tư bản lưu động** là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó được chuyển 1 lần, toàn phần vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất



***Ý NGHĨA CỦA VIỆC PHÂN CHİ TƯ BẢN THÀNH: TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG, TƯ BẢN BẤT BIẾN, TƯ BẢN KHẢ BIẾN**

Các loại tư bản	Căn cứ để phân chia	Ý nghĩa của việc phân chia
Tư bản cố định và tư bản lưu động	Phương thức chuyển giá trị của các bộ phận tư bản vào giá trị sản phẩm mới	Là cơ sở để quản lý sử dụng vốn cố định, vốn lưu động một cách có hiệu quả
Tư bản bất biến và tư bản khả biến	Vai trò của chúng trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư	Chỉ rõ nguồn gốc tạo ra m

2. Bản chất của giá trị thặng dư (Trang 94)

- Tỷ suất giá trị thặng dư (m') là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến để sản xuất ra giá trị thặng dư

Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư là:

$m' = \frac{m}{v} * 100\%$	$m' = \frac{t'}{t} * 100\%$
----------------------------	-----------------------------

Trong đó:

- + m' : là tỷ suất giá trị thặng dư
- + m : là giá trị thặng dư
- + v : là tư bản khả biến
- + t' : là thời gian lao động thặng dư
- + t : là thời gian lao động tất yếu

Khối lượng giá trị thặng dư là lượng giá trị thặng dư bằng tiền mà nhà tư bản thu được.
 Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư là: **$M = m' \cdot V$**

Trong đó:

- + M : là khối lượng giá trị thặng dư

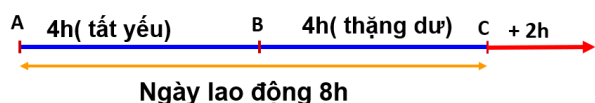
+ m' :là tỷ suất giá trị thặng dư

+ V là tổng tư bản khả biến

TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ	Phản ánh trình độ khai thác sức lao động làm thuê (Công nhân làm thuê)
KHỐI LƯỢNG GIÁ TRỊ THẶNG DƯ	Phản ánh quy mô giá trị thặng dư mà chủ sở hữu tư liệu sản xuất thu được (Quy mô bóc lột của tư bản)

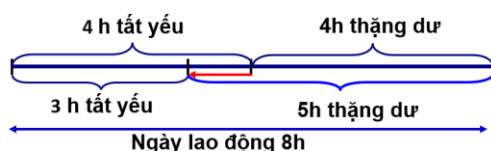
3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư (Trang 96)

- **Giá trị thặng dư tuyệt đối**: là giá trị thặng dư thu được do **kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu**, trong khi năng suất lao động xã hội, giá trị sức lao động và thời gian lao động xã hội tất yếu không thay đổi



$$m' = \frac{4}{4} \times 100\% = 100\% \quad m' = \frac{6}{4} \times 100\% = 150\%$$

- **Giá trị thặng dư tương đối**: là giá trị thặng dư thu được nhờ **rút ngắn thời gian lao động tất yếu**, do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn



$$m' = \frac{4}{4} \times 100\% = 100\% \quad m' = \frac{5}{3} \times 100\% = 166\%$$

-Giá trị thặng dư siêu ngạch → hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tương đối: là phần giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động cá biệt, làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị thị trường của nó

II. TÍCH LŨY TƯ BẢN (Trang 100)

1. Bản chất của tích lũy tư bản (Trang 100)

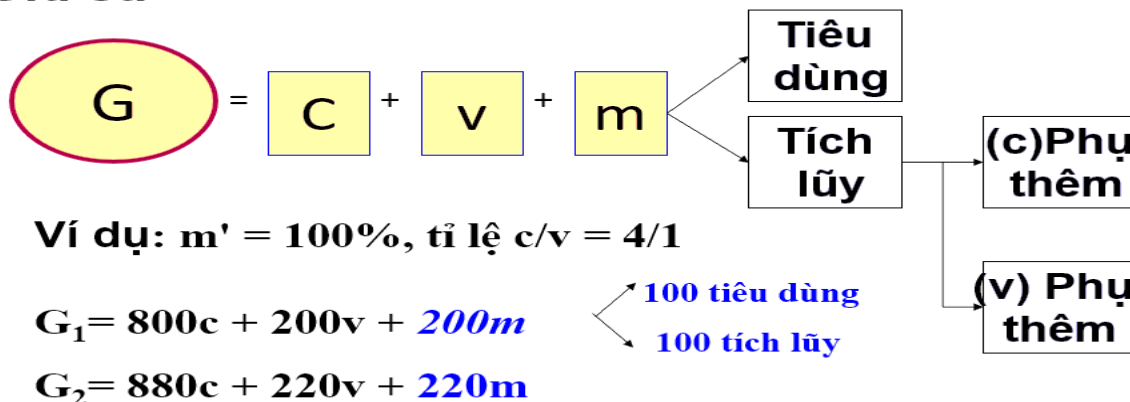
* **Tái sản xuất**: là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại và tiếp diễn không ngừng

TÁI SẢN XUẤT	TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN	Là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại mà không có sự thay đổi về quy mô
	TÁI SẢN XUẤT MỞ RỘNG	Là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại mà quy mô lần sau luôn lớn hơn lần trước

TÁI SẢN XUẤT MỞ RỘNG	TÁI SẢN XUẤT MỞ RỘNG THEO CHIỀU RỘNG	Là quá trình mở rộng sản xuất bằng cách tăng các yếu tố đầu vào: vốn, tài nguyên, sức lao động...
	TÁI SẢN XUẤT MỞ RỘNG THEO CHIỀU SÂU	Là quá trình mở rộng sản xuất bằng cách tăng năng suất lao động và hiệu quả của các yếu tố đầu vào

***Tích lũy tư bản:** là quá trình chuyển hóa một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản hay là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư

Giả sử



Nguồn gốc của tích lũy TB là (m) lao động của công nhân bị nhà tư bản chiếm không.

2. Những nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy (Trang 101)

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI QUY MÔ TÍCH LŨY TƯ BẢN	Khối lượng M
	Tỉ lệ phân chia M thành tích lũy và tiêu dùng

Nếu tỷ lệ phân chia thành tích lũy và tiêu dùng không đổi thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào M → Các nhân tố làm tăng M là các nhân tố làm tăng quy mô tích lũy tư bản

CÁC NHÂN TỐ CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG TỐI QUY MÔ TÍCH LŨY TƯ BẢN (CÁC NHÂN TỐ LÀM TĂNG M)	1. Trình độ khai thác sức lao động (Tăng m')
	2. Năng suất lao động xã hội
	3. Sử dụng hiệu quả máy móc (Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng)
	4. Đại lượng tư bản ứng trước

3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản (Trang 102)

- Thứ 1, Tích lũy tư bản làm tăng cấu tạo hữu cơ (c/v) của tư bản → thất nghiệp trong xã hội tăng (tăng máy móc, giảm người làm)
- Thứ 2, Tích lũy tư bản làm tăng tích tụ và tập trung tư bản (Cạnh tranh → độc quyền)
- Thứ 3, Quá trình tích lũy tư bản không ngừng làm tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà tư bản với thu nhập của người lao động làm thuê cả tuyệt đối lẫn tương đối

Chú thích:

- Tích tụ tư bản: là sự tăng thêm về quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư, → nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản
- Tập trung tư bản: Là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội thành một tư bản khác lớn hơn → để cạnh tranh, tín dụng

❖ SO SÁNH:

*Giống nhau: Làm tăng quy mô của tư bản cá biệt

*Khác nhau

Nội dung so sánh	Tích lũy tư bản	Tập trung tư bản
Quy mô tư bản xã hội	Làm tăng quy mô tư bản xã hội	Không làm cho tư bản xã hội tăng thêm
Mối quan hệ giữa tư bản và lao động	Nguồn để tích lũy tư bản là (m), vì vậy nó phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa nhà tư bản và lao động	Nguồn để tập trung tư bản là các tư bản cá biệt do cạnh tranh dẫn tới liên kết. Do đó, nó phản ánh quan hệ nội bộ giao cấp tư sản

III. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (Trang 105)

1.Lợi nhuận (Trang 105)

a) Chi phí sản xuất – Kí hiệu là k (Trang 105)

- Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị của hàng hóa, bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa ấy. Đó là chi phí mà nhà tư bản đã bỏ ra để sản xuất ra hàng hóa

- Về mặt lượng: $k = c + v$

$$\text{Do } G = c + (v + m) = k + m$$

-Chi phí sản xuất có vai trò bù đắp tư bản về giá trị và hiện vật, đảm bảo ĐK cho tái sản xuất trong KT thị trường, tạo cơ sở cho cạnh tranh, là căn cứ quan trọng cho cạnh tranh về giá bán hàng giữa các nhà tư bản

b) Bản chất lợi nhuận (Trang 107)

-Lợi nhuận là phần thu nhập thặng dư tính bằng hiệu quả giữa giá trị tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí

$$G = k + p$$

VỀ CHẤT	m	p
	Phản ánh đúng bản chất của CNTB	Chỉ phản ánh bên ngoài
VỀ LƯỢNG	Ngắn hạn	Dài hạn
	Giá cả > Giá trị $\rightarrow p > m$	$\Sigma p = \Sigma m$
	Giá cả = Giá trị $\rightarrow p = m$	
	Giá cả < Giá trị $\rightarrow p < m$	

c) Tỷ suất lợi nhuận và các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận (Trang 108)

*Tỷ suất lợi nhuận

- Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (ký hiệu là p')

-Tỷ suất lợi nhuận được tính theo công thức:

$$P' = \frac{P}{c + v} \times 100\%$$

*Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

- Thứ 1, tỷ suất giá trị thặng dư (m')

- Thứ 2, cấu tạo hữu cơ của tư bản (c/v)
- Thứ 3, tốc độ chu chuyển của tư bản (n)
- Thứ 4, tiết kiệm tư bản bất biến (c)

d) Lợi nhuận bình quân (Trang 110)

- Là kết quả của việc cạnh tranh giữa các ngành
- Tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{p}) là tỉ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất TBCN

$$\bar{p}' = \frac{\sum p}{\sum (c + v)} * 100\% = \frac{\sum m}{\sum (c + v)} * 100\%$$

- Khi xuất hiện \bar{p}' thì lợi nhuận của các ngành sản xuất khác nhau đều bằng nhau. Điều này dẫn tới sự xuất hiện của lợi nhuận bình quân \bar{p}
- Lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận bằng nhau của những tư bản như nhau đầu tư vào các ngành khác nhau

Nếu ký hiệu giá trị tư bản ứng trước là K thì lợi nhuận bình quân được tính như sau:

$$\bar{p} = \bar{p}' * K$$

- Khi lợi nhuận chuyển hóa thành lợi nhuận bình quân thì giá trị của hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất được tính như sau:

$$GCSX = k + \bar{p}$$

- ⇒ Những điều kiện hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất bao gồm:
- + Tư bản tự do di chuyển
 - + Sức lao động tự do di chuyển

đ) Lợi nhuận thương nghiệp (Trang 112)

- Tư bản thương nghiệp: bộ phận chuyên môn hóa việc lưu thông hàng hóa
 - Lợi nhuận thương nghiệp là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa
- ➔ Lợi nhuận thương nghiệp thực chất là một phần của giá trị thặng dư

2. Lợi tức (Trang 113)

- Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà người đi vay (tư bản đi vay) phải trả cho người cho vay (tư bản cho vay) vì đã sử dụng lượng tiền nhàn rỗi của người cho vay
- ➔ Lợi tức là 1 phần của giá trị thặng dư

-Tư bản cho vay có các đặc điểm:

+ Thứ 1, quyền sử dụng tách khỏi quyền sở hữu

+ Thứ 2, tư bản cho vay là hàng hóa đặc biệt (Giá cả của tư bản cho vay <<< giá trị → không được quyết định bởi giá trị)

+ Thứ 3, tư bản cho vay là hình thái tư bản phiên diện nhất, song cũng được dùng bán nhất

-Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và tư bản cho vay, nếu kí hiệu lợi tức là z' , tư bản cho vay là TBCV, thì công thức tính lợi tức là:

$$z' = \frac{z}{TBCV} * 100\%$$

→ Tỷ suất lợi tức chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu là tỷ suất lợi nhuận bình quân và tình hình cung cầu về tư bản cho vay

3. Địa tô tư bản chủ nghĩa (Trang 115)

- Địa tô là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp phải trả cho địa chủ (ký hiệu R)

* Các hình thức địa tô:

- Địa tô chênh lệch:

+ Địa tô chênh lệch I: thuê ruộng đất tốt, độ màu mỡ cao, điều kiện tự nhiên thuận lợi

+Địa tô chênh lệch II: chỗ thuê mảnh đất được đầu tư, thâm canh, và làm tăng độ màu mỡ của đất

-Địa tô tuyệt đối: không kể độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi hay do thâm canh → tính bằng lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân (= | giá trị nông sản – giá cả sản xuất chung của nông sản |

- Tính giá cả đất đai:

$$\text{Giá cả đất đai} = \frac{\text{Địa tô}}{\text{Tỷ suất lợi tức nhận gửi ngân hàng}}$$

CHƯƠNG 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (Trang 120)

I – CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (Trang 120)

1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền (Trang 120)

a) Nguyên nhân hình thành độc quyền và độc quyền nhà nước (Trang 120)

+ Độc quyền (Trang 120)

- Độc quyền là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn có khả năng thôn tóm việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao

- Nguyên nhân hình thành độc quyền:

+ 1 là, do sự phát triển của lực lượng sản xuất (tiến bộ khoa học kỹ thuật → ứng dụng → cần nhiều vốn → đẩy nhanh tích tụ và tập trung sản xuất → hình thành các doanh nghiệp quy mô lớn)

+ 2 là, do cạnh tranh (doanh nghiệp vừa nhỏ phá sản, doanh nghiệp lớn tồn tại suy yếu → liên kết doanh nghiệp quy mô ngày càng lớn hơn)

+ 3 là, do khủng hoảng và sự phát triển của hệ thống tín dụng (khủng hoảng kinh tế năm 1873 → doanh nghiệp vừa nhỏ phá sản → doanh nghiệp lớn → độc quyền , sự phát triển hệ thống tín dụng → công ty cổ phần → tổ chức độc quyền)

***Độc quyền nhà nước, nguyên nhân hình thành và bản chất của độc quyền nhà nước (Trang 124)**

+ Độc quyền nhà nước (Trang 124)

- Độc quyền nhà nước là kiểu độc quyền trong đó nhà nước nắm giữ vị thế độc quyền trên cơ sở duy trì sức mạnh của các tổ chức độc quyền ở những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế nhằm tạo ra sức mạnh vật chất cho sự ổn định của chế độ chính trị - xã hội ứng với điều kiện phát triển nhất định trong các thời kỳ lịch sử

+ Nguyên nhân hình thành độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa (Trang 125)

- Độc quyền ra đời vào cuối TK XIX , đầu TK XX
- Nguyên nhân ra đời:
 - + 1 là, cơ cấu KT to lớn → đòi hỏi điều tiết về sản xuất và phân phối từ 1 trung tâm
 - + 2 là, các ngành quan trọng để phát triển kinh tế xã hội nhưng các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn đầu tư → nhà nước đảm nhận)

- + 3 là, phát triển độc quyền tư nhân → tăng phân hóa giàu nghèo → nhà nước phải có chính sách duy trì chế độ chính trị và trật tự xã hội
- + 4 là, điều tiết quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế

✚ Bản chất của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản (Trang 126)

- Phục vụ lợi ích độc quyền tư nhân, tiếp tục duy trì, phát triển chủ nghĩa tư bản
- Làm cho bộ máy nhà nước ngày càng phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền
- Độc quyền nhà nước trong CNTB → là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa

b) Tác động của độc quyền trong nền kinh tế thị trường (Trang 127)

***Tác động tích cực**

- Thứ 1, khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động KH – KT → thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật
- Thứ 2, tăng năng suất lao động → nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân tổ chức độc quyền
- Thứ 3, tạo ra sức mạnh kinh tế → góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại

***Tác động tiêu cực**

- 1 là, cạnh tranh không hoàn hảo → gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội → tạo ra sự cung cầu giả tạo về hàng hóa → gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội
- 2 là, kìm hãm sự tiến bộ kỹ thuật → kìm hãm phát triển kinh tế xã hội (vì lợi ích độc quyền → các hoạt động nghiên cứu, phát minh, sáng chế chỉ được thực hiện khi vị thế độc quyền của chúng không có nguy cơ bị lung lay)
- 3 là, tăng sự phân hóa giàu – nghèo

2. Quan hệ cạnh tranh trong trạng thái độc quyền (Trang 130)

- Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do
- Các loại cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền:
 - + 1 là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các doanh nghiệp ngoài độc quyền
 - + 2 là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau (cạnh tranh cùng 1 ngành → thỏa hiệp || phá sản của 1 bên, cạnh tranh khác ngành → có liên quan với nhau về nguồn lực đầu vào)
 - + 3 là, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền

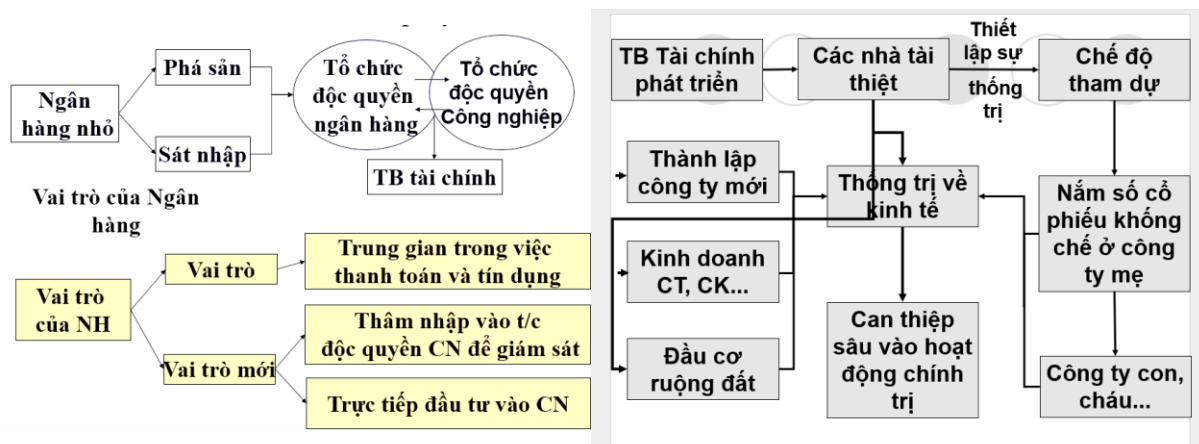
II – LÝ LUẬN CỦA V.I. LEENIN VỀ CÁC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA (Trang 132) (Thi nhiều)

1. Lý luận của V.I. Lenin về đặc điểm kinh tế của độc quyền (Trang 132)

a) Các tổ chức độc quyền có quy mô tích tụ và tập trung tư bản lớn (Trang 132)

- Hình thành theo liên kết ngang → phát triển theo liên kết dọc, mở ra nhiều ngành khác nhau
- Về mặt lịch sử, từ thấp đến cao, bao gồm: cartel → syndicate → trust → consortium
- + **Cartel**: thỏa thuận về giá cả, sản lượng hàng hóa, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán → độc lập cả về sản xuất và lưu thông hàng hóa
- + **Syndicate**: độc lập về sản xuất, chỉ không độc lập ở khâu lưu thông hàng hóa (mua, bán do 1 ban quản trị chung đảm nhận) → thống nhất đầu mỗi mua và bán → mua nguyên liệu giá rẻ, bán hàng hóa giá đắt → thu lợi nhuận độc quyền cao
- + **Trust**: cả việc sản xuất, tiêu thụ hàng hóa đều do 1 ban quản trị chung thống nhất quản lý → các xí nghiệp tư bản tham gia trust trở thành những cổ đông để thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần
- + **Consortium**: không chỉ có các xí nghiệp tư bản lớn mà còn có cả các syndicate, trust thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan về kinh tế, kỹ thuật → liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào 1 nhóm các nhà tư bản kèch xù

b) Sức mạnh của các tổ chức độc quyền do tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối (Trang 134)



- Tư bản tài chính → kết quả của → sự hợp nhất của tư bản ngân hàng và tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp

→ Hình thành 1 nhóm nhỏ những nhà tư bản kèch xù chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của toàn xã hội → gọi là tài phiệt (hay đầu sỏ tài chính, trùm tài chính)

c) Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến (Trang 136)

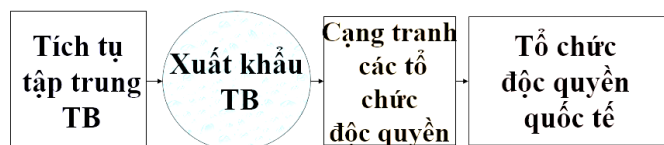
- Việt Nam là nước nhập khẩu tư bản

- Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích thu được giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản

- Có 2 hình thức:

Đầu tư trực tiếp (<i>FDI - Foreign Direct Investment</i>)	Xây dựng, mua lại xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư để TRỰC TIẾP kinh doanh thu lợi nhuận cao → 1 chi nhánh của “công ty mẹ” ở chính quốc
Đầu tư gián tiếp (<i>ODA - Official Development Assistance</i>)	Thông qua việc cho vay để thu lợi tức, mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá trị khác, quy đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác → KHÔNG TRỰC TIẾP tham gia quản lý hoạt động đầu tư

d) Cạnh tranh để phân chia thị trường thế giới là tất yếu giữa các tập đoàn độc quyền (Trang 137)



-Lịch sử phát triển của CNTB đã chứng tỏ → thị trường trong nước luôn gắn với thị trường ngoài nước

đ) Lôi kéo, thúc đẩy các chính phủ vào việc phân định khu vực lãnh thổ ảnh hưởng là cách thức để bảo vệ lợi ích độc quyền (Trang 138)

- Tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ, tiêu biểu cho thời đại đó, không chỉ có 2 loại nước chủ yếu:

+ Những nước chiếm thuộc địa

+ Những thuộc địa

+ Phụ thuộc theo hình thức khác → hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao

-Từ những năm 50 của TKXX, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh → sụp đổ, tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ → không đồng nghĩa với chủ nghĩa thực dân đã bị thủ tiêu → chính sách thực dân mới với nội dung chủ yếu là **dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển**

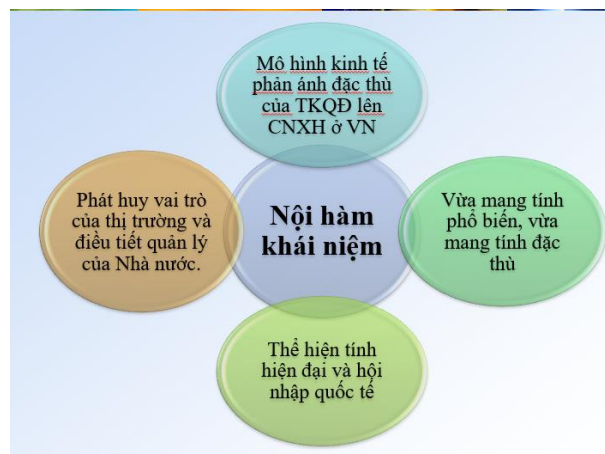
CHƯƠNG 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM (Trang 164)

I – KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM (Trang 165)

1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (Trang 165)

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường, đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập 1 xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH NHẬN THỨC CỦA ĐCSVN VỀ KT THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN	
Bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới (năm 1986)	Kinh tế hàng hóa có những mặt tích cực cần vận dụng cho xây dựng chủ nghĩa xã hội
Trong quá trình đổi mới	Kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường → phương thức, điều kiện tất yếu để xây dựng CNXH
Đại hội IX	Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của thời kì quá độ lên CHXH ở nước ta
Đại hội XI	Nền KT thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của ĐCS
Đại hội XII	KT thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế
Đại hội XIII	Mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội



2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (Trang 168)

*Lý do cơ bản:

- 1 là, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN là **phù hợp với xu hướng phát triển khách quan** của VN trong bối cảnh thế giới hiện nay
- 2 là, do **tính ưu việt của kinh tế thị trường trong thúc đẩy phát triển** VN theo định hướng XHCN
- 3 là, kinh tế thị trường định hướng XHCN **phù hợp với nguyện vọng mong muốn dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh** của người dân VN

3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (Trang 172)

(Nội dung ra thi nhiều nhất)

a) Về mục tiêu (Trang 172)

- Kích thích sản xuất, khuyến khích sự năng động, sáng tạo của người lao động, giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy CNH, HĐH, bảo đảm từng bước xây dựng thành công CNXH.
- Phát triển LLSX, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH; nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

b) Về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế (Trang 173)

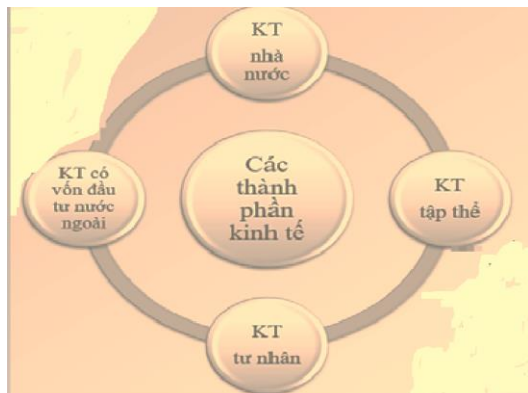
- Sở hữu: quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội trên cơ sở chiếm hữu nguồn lực của quá trình sản xuất và kết quả lao động tương ứng của quá trình sản xuất hay tái sản xuất ấy trong một điều kiện lịch sử nhất định
- Hàm ý: chủ thể sở hữu, đối tượng sở hữu, lợi ích từ đối tượng sở hữu → Mục đích của chủ sở hữu là nhằm thực hiện những lợi ích từ đối tượng sở hữu
- Sở hữu khác với chiếm hữu các sản phẩm tự nhiên ở chỗ phản ánh việc chiếm hữu trước hết các yếu tố tiền đề (các nguồn lực: nô lệ → ruộng đất → tư bản → trí tuệ) → kể đến là chiếm hữu kết quả của lao động
- Cơ sở sâu xa cho sự hình thành sở hữu hiện thực: quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội

*Sở hữu bao hàm nội dung kinh tế vào nội dung pháp lý

VỀ NỘI DUNG KINH TẾ	Sở hữu là cơ sở, là điều kiện của sản xuất
VỀ NỘI DUNG PHÁP LÝ	Thể hiện những quy định mang tính chất pháp luật về quyền hạn, nghĩa vụ của chủ thể sở hữu
⇒ 2 nội dung sở hữu thống nhất biện chứng trong 1 chỉnh thể	

⇒ Khi không xét nội dung pháp lý, lợi ích – biểu hiện tập trung của nội dung kinh tế không được thực hiện một cách hợp pháp
⇒ Khi không xét nội dung KT, nội dung pháp lý của sở hữu chỉ mang giá trị về mặt hình thức

-KT thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam là nền kinh tế có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng



-Kinh tế nhà nước → giữ vai trò chủ đạo

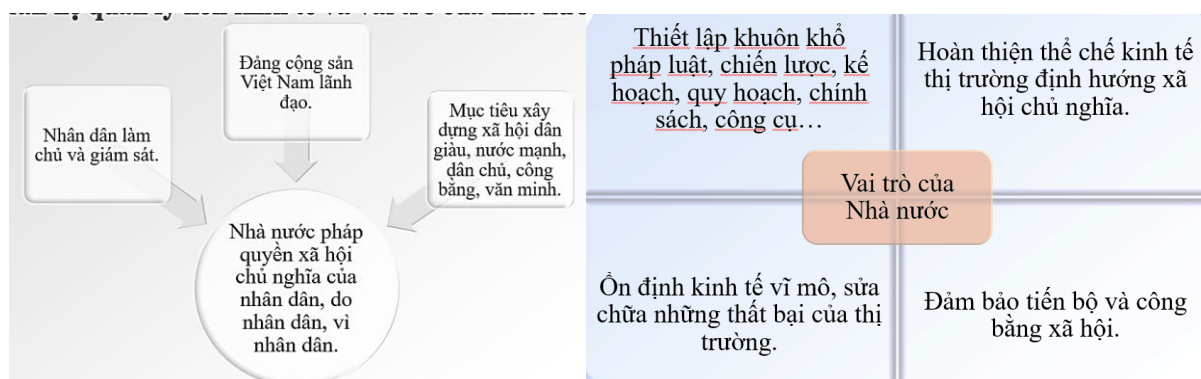
-Kinh tế tư nhân → thành phần kinh tế năng động nhất → nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng → động lực, đòn bẩy → động lực quan trọng

=====> Động lực phát triển nền kinh tế độc lập tự chủ

-Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài → cầu nối để chúng ta gia nhập vào thị trường thế giới

=====> Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo cùng với kinh tế tập thể trở thành nền tảng vững chắc của nền KTQD. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc nhằm đảm bảo định hướng XHCN của nền kinh tế thị trường

c) Về quan hệ quản lý nền kinh tế (Trang 177)



d) Về quan hệ phân phối (Trang 178)

- Quan hệ phân phối bị chi phối và quyết định bởi quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất
- Phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối theo phúc lợi → là những hình thức phân phối phản ánh định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường

đ) Về quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội (Trang 179)

- Các nước tư bản chủ nghĩa → giải quyết vấn đề xã hội chỉ trong khuôn khổ tính chất TBCN
→ cách thức để duy trì sự phát triển của chế độ tư bản chủ nghĩa
- Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, giải quyết công bằng xã hội không chỉ là phương tiện để duy trì sự ổn định, bền vững; mà còn là mục tiêu phải hiện thực hóa